

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

Mẫu: M3-CTDH

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Sư phạm Địa lý
Tên tiếng Anh	: Geogaphy Teacher Education
Tên các chuyên ngành	
Mã ngành	: 7140219
Hình thức đào tạo	: Chính quy

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2094/QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Sư phạm Địa lý**

Mã ngành: **7140219**

Tên tiếng Anh: **Geography Teacher Education**

Tên các chuyên ngành: **Không**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Địa lý có phẩm chất chính trị và sức khỏe tốt; có kiến thức về khoa học cơ bản, kiến thức chuyên sâu về khoa học Địa lý và khoa học giáo dục; có năng lực số, khả năng tự học và nghiên cứu suốt đời; có năng lực giáo dục và dạy học Địa lý; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

+ PO1. Có kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật; khoa học tự nhiên, khoa học xã hội; kiến thức chuyên ngành khoa học Địa lý và khoa học giáo dục phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.

+ PO2. Có năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và tư duy phản biện, tư duy đổi mới sáng tạo; năng lực số và khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

+ PO3. Có năng lực thiết kế, tổ chức và kiểm tra, đánh giá trong giáo dục, dạy học Địa lý; Có năng lực nghiên cứu khoa học Địa lý và khoa học sư phạm ứng dụng.

+ PO4. Có phẩm chất chính trị, có trách nhiệm, đạo đức, phong cách nhà giáo và ý thức phục vụ cộng đồng.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo người học tốt nghiệp ngành Sư phạm Địa lý đạt được chuẩn đầu ra sau:

PLO1: Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn.	PI 1.1: Xác định kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn.
	PI 1.2: Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn.
PLO2: Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch bài dạy Địa lý ở trường phổ thông.	PI 2.1: Xác định những kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch bài dạy Địa lý.
	PI 2.2: Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch bài dạy Địa lý.
PLO3: Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để tổ chức hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học Địa lý ở trường phổ thông.	PI 3.1: Tổng hợp kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để tổ chức hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học Địa lý.
	PI 3.2: Điều khiển quá trình tổ chức hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học Địa lý.
PLO4: Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để thực hiện kiểm tra, đánh giá người học.	PI 4.1: Xác định các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.
	PI 4.2: Sử dụng các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.
PLO5: Vận dụng kiến thức liên quan và kiến thức giao tiếp sư phạm vào quá trình học tập và thực hành nghề nghiệp	PI 5.1: Xác định kiến thức liên quan và kiến thức giao tiếp, giao tiếp sư phạm của người giáo viên trong nhà trường.
	PI 5.2: Vận dụng kiến thức liên quan và kiến thức giao tiếp sư phạm nhằm nâng cao hiệu quả dạy học và phát triển các mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

PLO6: Thực hiện nghiên cứu khoa học và thực hiện tư duy phản biện.	PI 6.1: Thực hiện nghiên cứu khoa học nhằm góp phần nâng cao hiệu quả học tập và thực hành nghề nghiệp.
	PI 6.2: Thực hiện tư duy phản biện nhằm phát triển năng lực toàn diện cho người học.
PLO7: Sử dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ học tập và thực hành nghề nghiệp.	PI 7.1: Xác định các công cụ công nghệ số và trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ cho hoạt động dạy học và thực hành nghề nghiệp.
	PI 7.2: Sử dụng các công cụ công nghệ số và trí tuệ nhân tạo để nâng cao chất lượng học tập và thực hành nghề nghiệp, đổi mới giáo dục và tạo môi trường học tập hiện đại, hiệu quả, sáng tạo.
PLO8: Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân cùng khả năng hợp tác hiệu quả trong môi trường học tập và làm việc.	PI 8.1: Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân để chủ động tiếp cận kiến thức, phát triển tư duy độc lập và xây dựng phương pháp học tập hiệu quả.
	PI 8.2: Thực hiện khả năng hợp tác nhằm nâng cao chất lượng học tập, phát triển toàn diện cho người học và xây dựng môi trường giáo dục phản ánh văn hóa đặc trưng của nhà trường.
PLO9: Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và hoạt động phục vụ cộng đồng góp phần phát triển con người toàn diện.	PI 9.1: Xác định đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và ý thức phục vụ cộng đồng.
	PI 9.2: Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và phục vụ cộng đồng nhằm định hướng nhân cách người học, xây dựng môi trường học tập tích cực, góp phần phát triển con người toàn diện.

1.3.1. Về kiến thức

+ Kiến thức chung

1) PLO1: Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn.

+ Kiến thức chuyên môn

2) PLO2: Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch bài dạy môn Địa lý trong nhà trường.

3) PLO3: Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để tổ chức hoạt động giáo

dục, hoạt động dạy học môn Địa lý trong nhà trường.

4) PLO4: Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để thực hiện kiểm tra, đánh giá người học.

1.3.2. Về kỹ năng

+ Kỹ năng chung và kỹ năng chuyên môn

5) PLO5: Vận dụng kiến thức liên quan và kiến thức giao tiếp sư phạm vào quá trình học tập và thực hành nghề nghiệp.

6) PLO6: Thực hiện nghiên cứu khoa học và tư duy phản biện.

7) PLO7: Sử dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp.

1.3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

8) PLO8: Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân cùng khả năng hợp tác hiệu quả trong môi trường học tập và làm việc.

9) PLO9: Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và hoạt động phục vụ cộng đồng góp phần phát triển con người toàn diện.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
PO1	x	x	x	x	x	x			x
PO2					x	x	x	x	
PO3		x	x	x		x	x	x	
PO4									x

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
01	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10			95		LLCT-Luật và QLNN	
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			62	1130299	LLCT-Luật và QLNN	

03	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6		62		LLCT- Luật và QLNN	
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		62	1130300	LLCT- Luật và QLNN	
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6		62	1130301	LLCT- Luật và QLNN	
06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		62	1130302	LLCT- Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh				12								
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 08 nhóm sau				3								
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4		26		21		GDTC	
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4		26		21	1120172	GDTC	
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4		26		21	1120173	GDTC	
10	1120175	Giáo dục thể chất (Bóng chuyền 1)	1	1	4		26		21		GDTC	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	2	1	4		26		21	1120175	GDTC	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	3	1	4		26		21	1120176	GDTC	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4		26		21		GDTC	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4		26		21	1120178	GDTC	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	3	1	4		26		21	1120179	GDTC	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4		26		21		GDTC	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4		26		21	1120181	GDTC	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4		26		21	1120182	GDTC	

II.2.1. Kiến thức ngành				40									
II.2.1a. Phần bắt buộc				34									
52	2020820	Địa lý tự nhiên thế giới 1	3	3	33		6	18		88	1080040	KHTN	
53	2020821	Địa lý tự nhiên thế giới 2	4	2	20		8	12		55	2020820	KHTN	
54	2020390	Địa lý tự nhiên Việt Nam 1	3	3	35	5		10		95	1080039	KHTN	
55	2020393	Địa lý tự nhiên Việt Nam 2	4	3	35	5		10		95	2020390	KHTN	
56	2020823	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 1	5	2	20		10	10		55	2020821	KHTN	
57	2020824	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 2	6	4	45	5		20		125	2020823	KHTN	
58	2020825	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 1	5	3	35	5		10		95	2020391	KHTN	
59	2020826	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 2	6	4	40	5	10	20		120	2020825	KHTN	
60	2020822	Địa lý biển, đảo Việt Nam	7	2	20		10	10		55	2020826	KHTN	
61	2020402	Quản cư và đô thị hóa	7	2	25		10			60	2020826	KHTN	
62	2020827	Hội nhập kinh tế thế giới của Việt Nam	7	2	25		10			60	2020826	KHTN	
63	2020828	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lý	5	2	15	15				65	1090166	KHTN	
64	2020829	GIS và ứng dụng GIS trong Địa lý	6	2	20			20		55	2020623	KHTN	
II.2.1b. Phần tự chọn				06									
Chọn 01 trong 02 học phần sau				02									
65	1080162	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	6	2	25		10			60	1080040	KHTN	
66	1080174	Sinh thái môi trường	6	2	25		10			60	1080040	KHTN	
Chọn 01 trong 02 học phần sau				02									
67	2020831	Địa lý địa phương	4	2	20		8	12		55	2020390	KHTN	
68	2020394	Địa danh Việt Nam	4	2	20		8	12		55	2020390	KHTN	
Chọn 01 trong 02 học phần sau				02									
69	2020832	Địa lý du lịch	7	2	25		10			60	2020826	KHTN	

70	2020833	Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á	7	2	25		10		60	2020826	KHTN	
II.3. Kiến thức bổ trợ			34									
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp			26									
II.3.1.a. Phần bắt buộc			24									
71	2010220	Lý luận dạy học Địa lý	4	3	30		12	18	85	2030410	Sư phạm	
72	2010221	Phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lý	4	2	20			20	55	2020391	Sư phạm	
73	2010222	Phát triển chương trình Địa lý ở trường phổ thông	5	2	20		8	12	55	2010220	Sư phạm	
74	2010223	Phương pháp và kỹ thuật dạy học Địa lý	5	3	30		12	18	85	2010220	Sư phạm	
75	2010224	Xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học Địa lý	6	3	30		12	18	85	2010220	Sư phạm	
76	2010227	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lý	6	2	20		8	12	55	2010220	Sư phạm	
77	2010081	Rèn luyện nghiệp vụ Sư phạm 1	6	2				60	35	2010220	Sư phạm	
78	2010226	Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học Địa lý	7	3	30		12	18	85	2010220	Sư phạm	
79	2010225	Nghiên cứu khoa học Sư phạm ứng dụng	7	2	20			20	55	2010220	Sư phạm	
80	1080273	Rèn luyện nghiệp vụ Sư phạm 2	7	2				60	35	2010081	Sư phạm	
II.3.1.b. Phần tự chọn			02									
Chọn 01 trong 03 học phần sau												
81	2010079	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Địa lý	7	2	20			20	55	2010220	Sư phạm	
82	2010228	Dạy học tích hợp trong môn Địa lý	7	2	20			20	55	2010220	Sư phạm	
83	2010229	Phương tiện dạy học Địa lý	7	2	20			20	55	2010220	Sư phạm	
84	1150422	Khởi nghiệp	7	2	20	5	10		60	1150422	TC-NH & QTKD	

II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				08									
85	2010077	Thực địa Địa lý tự nhiên tổng hợp	4	1					TT		1080040	Sư phạm	
86	2010083	Thực địa Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam	6	1					TT		2020825	Sư phạm	
87	1080092	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT		2010081	Sư phạm	
88	1080093	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT		1080092	Sư phạm	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				06									
89	2010084	Khóa luận tốt nghiệp	8	6					KL			Sư phạm	
Học phần thay thế				6									
90	2020834	Một số vấn đề Địa lý tự nhiên hiện đại	8	2	25		10			60	2020393	KHTN	
91	2020835	Một số vấn đề Địa lý kinh tế - xã hội hiện đại	8	2	25		10			60	2020826	KHTN	
92	2010230	Phát triển năng lực sử dụng công cụ Địa lý học cho học sinh THPT	8	2	20		8	12		55	2010222	Sư phạm	
Tổng cộng:				138									

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ	PLOs								
				1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	17,4%									
1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật	13	9,43%	L				L	L		L	L
1.2.	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	12	(Không tính trong 138TC)	L							L	L
1.3.	Ngoại ngữ	7	5,07%	L				L		L	L	

1.4.	KHXXH/Toán, KHTN-Môi trường, KH quản lý	4	2,90%	M				L	M			M	M
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114	82,6%										
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	34	24,64%	H	L	L	L	M			M	M	M
2.2.	Kiến thức ngành	40	28,90%		H	H				H		M	
2.3.	Kiến thức bổ trợ	34	24,64%	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
2.4.	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4,34%		H	H				H	H	H	H

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT, K L ĐA BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	3	40		10			85		LLCT-Luật và QLNN	
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			62		LLCT-Luật và QLNN	
3	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				115		Ngoại ngữ	
4	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	3	30			30		85		CNTT	
5	2020634	Địa chất học	2	22			16		57		KHTN	
6	1080038	Địa lý tự nhiên đại cương 1	3	35		10	10		90		KHTN	
Chọn 01 trong 08 học phần Giáo dục thể chất sau:			1									
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	4			26		21		GDTC	
8	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	4			26		21		GDTC	
9	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	4			26		21		GDTC	

10	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	4			26		21		GDTC	
11	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	4			26		21		GDTC	
12	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	4			26		21		GDTC	
13	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	4			26		21		GDTC	
14	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickle ball 1)	1	4			26		21		GDTC	
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			16									

Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT, KL ĐA BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	27		6			62	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
2	2020623	Bản đồ học	3	35			20		90		KHTN	
3	1100086	Tâm lý học	3	30	10	10			95	1130299	KHXXH&NV	
4	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				135	1090061	Ngoại ngữ	
5	1080039	Địa lý tự nhiên đại cương 2	3	40			10		95		KHTN	
6	1010477	Thống kê Toán học (Sư phạm Địa lý)	2	20	10				65		Toán và Thống kê	
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau:</i>												
7	2030487	Lịch sử văn minh thế giới	2	26	2	4			63		Khoa XH&NV	
8	2030408	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	26	2	4			63		Khoa XH&NV	
<i>Chọn 01 trong 08 học phần Giáo dục thể chất sau:</i>			1									
9	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	1	4			26		21	1120172	GDTC	
10	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng	1	4			26		21	1120175	GDTC	

		chuyên 2)										
10	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	1	4			26		21	1120178	GDTC	
11	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	1	4			26		21	1120181	GDTC	
12	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	1	4			26		21	1120184	GDTC	
13	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	1	4			26		21	1120187	GDTC	
14	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	1	4			26		21	1120190	GDTC	
15	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickle ball 2)	1	4			26		21	1120239	GDTC	
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			19									

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT, KL ĐA BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			62	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
2	2030410	Giáo dục học	4	36	20	0	8		131	1100086	KHXX&NV	
3	1080040	Địa lý tự nhiên đại cương 3	3	35	5		10		95	1080039	KHTN	
4	1080177	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 1	3	35	5	10			95	1080038	KHTN	
5	2020389	Địa lý tự nhiên thế giới 1	3	33		6	18		88	1080040	KHTN	
6	2020390	Địa lý tự nhiên Việt Nam 1	3	35	5		10		95	1080039	KHTN	
Chọn 01 trong 08 học phần Giáo dục thể chất sau:			1									
7	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	1	4			26		21	1120173	GDTC	
8	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	1	4			26		21	1120176	GDTC	
9	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	1	4			26		21	1120179	GDTC	
10	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	1	4			26		21	1120182	GDTC	

11	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	1	4			26		21	1120185	GDTC	
12	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	1	4			26		21	1120188	GDTC	
13	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	1	4			26		21	1120191	GDTC	
14	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickle ball 3)	1	4			26		21	1120240	GDTC	
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			18									

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT, KL ĐA BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	27		6			62	1130301	LLCT-Luật và QLNN	
2	2020391	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 2	3	35		10	10		90	1080177	KHTN	
3	2020821	Địa lý tự nhiên thế giới 2	2	25	5				65	ĐLTNTG1	KHTN	
4	2020393	Địa lý tự nhiên Việt Nam 2	3	35	5		10		95	2020390	KHTN	
5	2010077	Thực địa Địa lý tự nhiên tổng hợp	1					TT		1080040	Sư phạm	
6	2010221	Phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lý	2	20			20		55	2020391	Sư phạm	
7	2010220	Lý luận dạy học Địa lý	3	30		12	18		85	2030410	Sư phạm	
8	2010156	Giao tiếp sư phạm	2	20			20		55	2030410	Khoa Sư phạm	
<i>Tự chọn 01 trong 02 học phần sau:</i>												
9	2020831	Địa lý địa phương	2	20		8	12		55	2020390	KHTN	
10	2020394	Địa danh Việt Nam	2	20		8	12		55	2020390	KHTN	
Tổng cộng:			20									

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT, KL ĐA BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130091	Tư tưởng HCM	2	27		6			62	1130302	LLCT-Luật và	

											QLNN	
2	2010171	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông	2	20			20		55	2030410	Khoa Sư phạm	
3	2020823	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 1	2	20		10	10		55	2020821		
4	2020825	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 1	3	35	5		10		95	2020391	KHTN	
5	2010223	Phương pháp và kỹ thuật dạy học Địa lý	3	30		12	18		85	2010220	Sư phạm	
6	2020828	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lý	2	15	15				65	1090166		
7	2010222	Phát triển chương trình Địa lý ở trường phổ thông	2	20		8	12		55	2030410	Sư phạm	
Giáo dục Quốc phòng-An ninh												
8	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	3	37		8			82		TT. GDQP-AN	
9	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	2	22		8			52		TT. GDQP-AN	
10	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2	14			16		44		TT. GDQP-AN	
11	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	2	4			56		36		TT. GDQP-AN	
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDQP-AN):			17									

Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT, KL ĐA BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	2020824	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 2	4	45	5		20		125	2020823	KHTN	
2	2020829	GIS và ứng dụng GIS trong Địa lý	2	20			20		55	2020623	KHTN	
3	2020826	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 2	4	40	5	10	20		120	2020825	KHTN	

Học kỳ 7:

[illegible]

12	2020832	Địa lý du lịch	2	25		10			60	2020826	KHTN	
13	2020833	Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á	2	25		10			60	2020826	KHTN	
Tổng cộng:			18									

Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT, KL ĐA BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1080093	Thực tập sư phạm 2	5					TT		1080092	Sư phạm	
Khóa luận tốt nghiệp												
2	2010084	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL			Sư phạm	
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp												
3	2020834	Một số vấn đề Địa lý tự nhiên hiện đại	2	25		10			60	2020393	KHTN	
4	2020835	Một số vấn đề Địa lý kinh tế - xã hội hiện đại	2	25		10			60	2020826	KHTN	
5	2010230	Phát triển năng lực sử dụng công cụ Địa lý học cho học sinh THPT	2	20		8	12		55	2010222	Sư phạm	
Tổng số:			11									

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo PLOs

S TT	Mã HP	Tên HP	PLOs								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	L					L		L	L
2	1130049	Pháp luật đại cương	L							L	L
3	1090061	Tiếng Anh 1	L				L		L	L	
4	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	L						M	L	
5	2020634	Địa chất học	L							L	
6	1080038	Địa lý tự nhiên	M						L	L	L

		đại cương 1									
<i>Phần tự chọn (Chọn 1 trong 8)</i>											
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	L							L	
8	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	L							L	
9	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L							L	
10	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L							L	
11	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L							L	
12	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L							L	
13	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L							L	
14	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickle ball 1)	L							L	
15	1130300	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	L							L	L
16	2020623	Bản đồ học	M							L	
17	1100086	Tâm lý học	M				M			M	M
18	1090166	Tiếng Anh 2	M						M	M	L
19	1080039	Địa lý tự nhiên đại cương 2	M					L	L	L	L
20	1010477	Thống kê Toán học (Sư phạm Địa lý)	M					L	L		
<i>Phần tự chọn (Chọn 1 trong 2)</i>											
21	2030487	Lịch sử văn minh thế giới	L							L	L
22	2030408	Cơ sở văn hóa Việt Nam	L							L	L

<i>Phần tự chọn (Chọn 1 trong 8)</i>										
23	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	M						M	
24	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	M						M	
25	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	M						M	
26	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	M						M	
27	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	M						M	
28	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	M						M	
29	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	M						M	
30	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickle ball 2)	M						M	
31	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M						M	M
32	2030410	Giáo dục học	M		L	L	M			M
33	1080040	Địa lý tự nhiên đại cương 3	M					L	M	
34	1080177	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 1	M					L	L	M
35	2020389	Địa lý tự nhiên thế giới 1		M				L		
36	2020390	Địa lý tự nhiên Việt Nam 1		M				L	M	L
<i>Phần tự chọn (Chọn 1 trong 8)</i>										
37	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	M							
38	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	M							

		3)									
39	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	M								
40	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	M								
41	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	M								
42	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	M								
43	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	M								
44	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickle ball 3)	M								
45	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	M							M	M
46	2010156	Giao tiếp sư phạm	M				M			M	M
47	2020391	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 2	M						M	M	L
48	2020392	Địa lý tự nhiên thế giới 2		M					M	L	L
49	2020393	Địa lý tự nhiên Việt Nam 2		M					M	L	L
50	2010077	Thực địa Địa lý tự nhiên tổng hợp			M					L	L
51	2010221	Phương pháp nghiên cứu KH Địa lý		M				M	M	H	M
52	2010220	Lí luận dạy học Địa lý			M	L	M			L	L
Tự chọn (Chọn 1 trong 2)					L					L	L
53	2020831	Địa lý địa phương			L					L	L
54	2020830	Địa danh Việt Nam									
55	1130091	Tư tưởng HCM	M				M			L	H
56	2010171	Hoạt động trải	M			L	M			M	M

		nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông									
57	2020823	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 1		M						M	M
58	2020825	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 1		M					M	M	M
59	2010223	Phương pháp và kỹ thuật dạy học Địa lý		L	M	L			L		M
60	2020828	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lý		L			L			M	L
61	2010222	Phát triển chương trình Địa lý ở trường phổ thông		M				M		M	L
62	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	M								
63	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	M								
64	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	M								
65	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	M								
66	2020824	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 2		H				M		M	M
67	2020829	GIS và ứng dụng GIS trong Địa lý		L					M	M	L
68	2020826	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 2		H				M		H	H
69	2010083	Thực địa Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam						M	H	H	
70	2010224	Xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học Địa lý		M	M	L	M			M	M
71	2010081	Rèn luyện nghiệp		M	M	H	H	M		M	M

		vụ sự phạm 1									
72	2010227	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lý			H	H			M		M
<i>Hp tự chọn (Chọn 1 trong 2)</i>											
73	1080162	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai			H				M	M	
74	1080174	Sinh thái môi trường			H				M	M	
75	2020402	Quản cư và đô thị hóa			M			H			M
76	2020399	Địa lý biển, đảo Việt Nam			H		L	M		H	M
77	2020827	Hội nhập kinh tế thế giới của Việt Nam			H			H		M	
78	2010225	Nghiên cứu khoa học Sư phạm ứng dụng						H	M	M	M
79	1080273	Rèn luyện nghiệp vụ sự phạm 2		H	H	H	H		M	M	H
80	1080092	Thực tập sự phạm 1	H	H	H	H	H	H	H	H	H
81	2010226	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Địa lý		H					H	M	
<i>Tự chọn (Chọn 1 trong 4)</i>											
82	2010229	Phương tiện dạy học Địa lý			H	M				M	M
83	2010228	Dạy học tích hợp trong môn Địa lý			H	H				H	H
84	2010079	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Địa lý			H	H				H	M
85	1150422	Khởi nghiệp			H	H				H	M

Tự chọn (Chọn 1 trong 2)											
86	2020832	Địa lý du lịch		M				M			
87	2020833	Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á		M				M			
88	1080093	Thực tập sư phạm 2	H	H	H	H	H	H	H	H	H
89	2010084	Khóa luận tốt nghiệp		H	H			H	H	H	H
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp											
91	2020834	Một số vấn đề Địa lý tự nhiên hiện đại		H				H	H		H
92	2020835	Một số vấn đề Địa lý kinh tế - xã hội hiện đại			H			H		H	
90	2010230	Phát triển năng lực sử dụng công cụ Địa lý học cho học sinh THPT			H			H	H	H	H

1.7. Phương pháp đánh giá

* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a) Học phần lý thuyết

STT	Thành phần đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá quá trình	- Chuyên cần: Thời gian tham dự buổi học bắt buộc; tùy số tiết vắng, giảng viên quyết định số điểm theo tỉ lệ vắng - Bài tập (kĩ năng, nhóm): bài làm đúng và đầy đủ, thể hiện được quan điểm cá nhân - Thuyết trình (cá nhân, nhóm): mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kĩ năng thuyết trình	30%, 40% hoặc 50% điểm học phần

		- Thảo luận (cá nhân, nhóm): mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kỹ năng truyền đạt, sôi nổi, thể hiện được quan điểm cá nhân - Tự luận: bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá - Vấn đáp: trả lời đúng nội dung kiến thức, có kỹ năng truyền đạt, thể hiện được quan điểm cá nhân - Trắc nghiệm: Trả lời đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá - Thực hành: Thực hiện tốt bài thực hành theo yêu cầu của giảng viên	
2	Đánh giá tổng kết	- Tự luận: bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá - Thuyết trình: mức độ chuẩn bị, nội dung thông tin, kỹ năng truyền đạt - Vấn đáp: trả lời đúng nội dung kiến thức, có kỹ năng truyền đạt, thể hiện được quan điểm cá nhân - Trắc nghiệm: Trả lời đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá - Bài tập kỹ năng: bài làm đúng và đầy đủ - Bài tập nhóm: bài làm đúng và đầy đủ - Bài tập lớn: đúng yêu cầu về hình thức, cấu trúc, nội dung.	70%, 60% hoặc 50% điểm học phần

b) *Học phần thực hành*: Người học phải tham dự đầy đủ các buổi thực hành theo kế hoạch giảng dạy. Điểm của học phần thực hành được tính bằng trung bình cộng của các bài thực hành trong học kỳ, làm tròn đến một chữ số thập phân.

c) *Học phần thực tập sư phạm*: Người học phải tham dự đầy đủ các buổi kiến tập và thực tập sư phạm theo kế hoạch. Nội dung thực tập bao gồm: tìm hiểu thực tế công tác giáo dục, dạy học Địa lý ở trường THPT; dự giờ và xây dựng kế hoạch, tổ chức bài dạy Địa lý; dự giờ và xây dựng kế hoạch thực tập về công tác giáo dục. Tiêu chí đánh giá được quy định cụ thể trong Quy chế thực tập sư phạm do Trường Đại học Quy Nhơn ban hành.

d) *Học phần khóa luận tốt nghiệp*: Thực hiện theo Điều 15 của Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn. Theo đó, việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi Hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Việc đánh giá dựa trên các tiêu chí: hình thức báo cáo, chất lượng nội dung báo cáo và

chất lượng phần bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định theo các tiêu chí cụ thể trong bảng tiêu chí đánh giá (rubrics). Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm thành phần của các thành viên hội đồng và người hướng dẫn. Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp tính theo thang điểm 10 làm tròn lấy một chữ số thập phân.

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lý được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Đánh giá tiến trình									
1. Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3. Đánh giá thuyết trình	x	x	x		x	x		x	x
4. Đánh giá tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5. Đánh giá vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6. Đánh giá trắc nghiệm		x	x	x	x		x	x	x
7. Đánh giá thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II. Đánh giá tổng kết									
8. Đánh giá tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9. Đánh giá trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10. Vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x
11. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x
12. Đánh giá bài tập kỹ năng	x	x	x	x	x	x	x	x	x
13. Đánh giá bài tập nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x
14. Đánh giá bài tập lớn		x				x	x	x	x

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

[Phụ lục]

Gia Lai, ngày 22 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Lê Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

TS. Đinh Anh Tuấn

PHỤ LỤC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

